




REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE			
Init.	1999/02/08	新規格設計		Jeng_Ming_Hong	Chang_Fu_Rung	0.0000	± 0.002	0.000 ⁺⁰	⁺⁰ -0.005
	2016/05/23	VDM生產實績(S150057→R051042)	VDM-XLB-1605-020	Lin_Wai_Chang	Chang_Fu_Rung	0.000	± 0.005	0.000 ₋₀	^{+0.005} ₋₀
						0.00	± 0.01	0.00 ⁺⁰	⁺⁰ -0.01
						0.0	± 0.1	0.00 ₋₀	^{+0.01} ₋₀
						0	± 0.2	0.0 ⁺⁰	⁺⁰

出图

製作・検収用図面
検収完了後要廃棄
2023-06-15

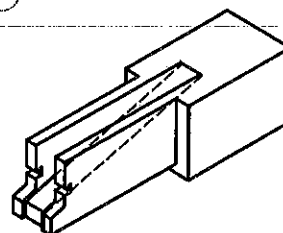
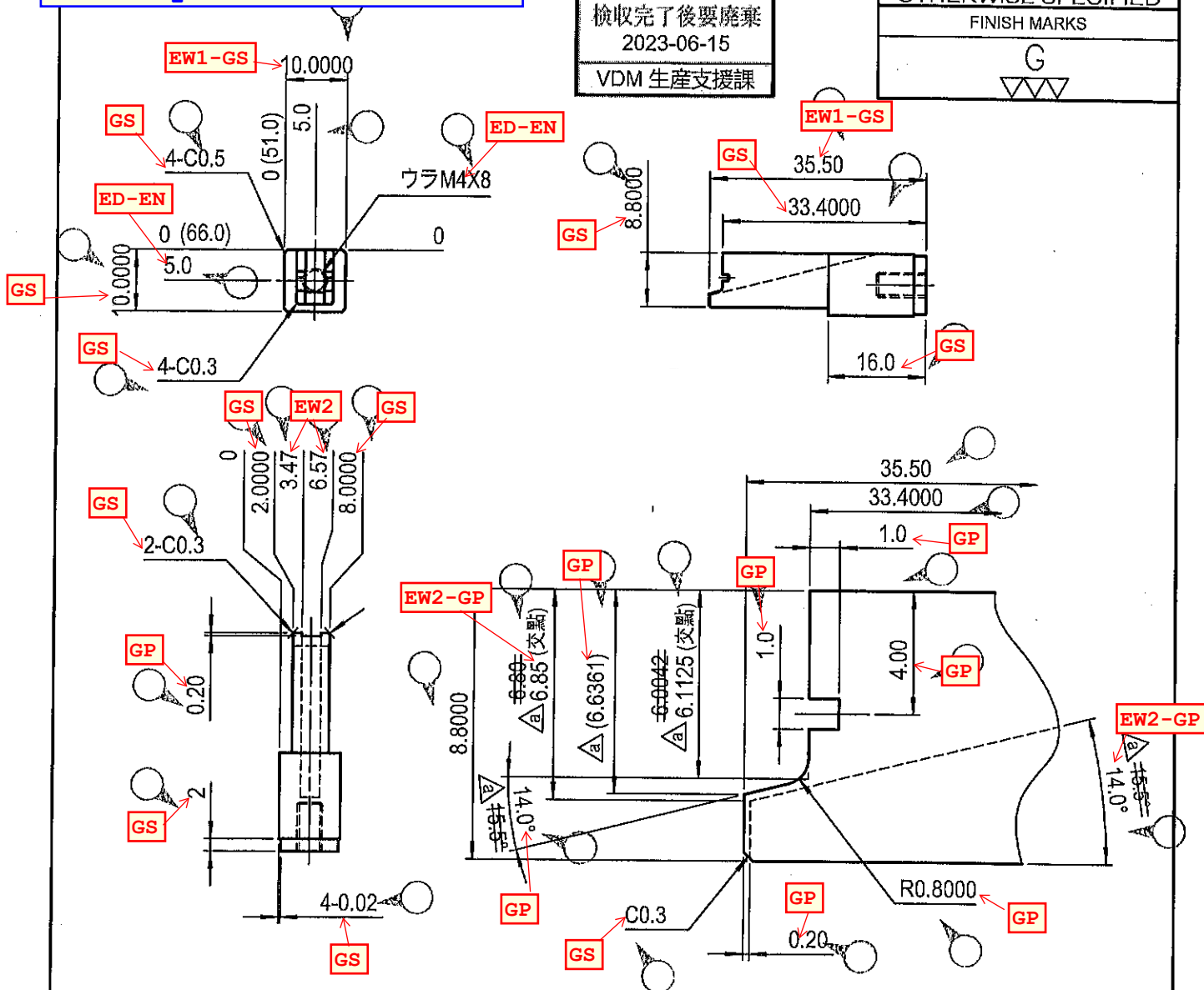
VDM 生産支援課

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED

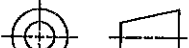
FINISH MARKS

C

EW ra phôi T12*10.5*36



S CHUẨN

DSGND.	CHKD.	TITLE		PARTS NAME
Lin_Wei_Cheng	Chang_Fu_Rung	部品図		曲げパンチ
QUENCH&TEMPER	SURFACE	PART DRAWING		BEND PUNCH
HRC 0 ° ~ 0 °		部品図		彎曲冲頭
		部品図		穹曲冲头
MATERIAL	DATE	SCALE		DWG.No.
WC(D30/HIP)	1999/02/08	1:1(5:1)		R051042

SNO: **R051042**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: WCD30 T12*11*37	EW1:40 GS:250 ED:20 EN:60 EW2:60 GP:250 KT